

ĐƠN VỊ: PHÒNG GD & ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯỜNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 3 NĂM 2024

Stt	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	Phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN					
				HS	Số tiền		HS	Số tiền		%T	Số tiền				HS	Số tiền	N		St	1,5% BHYT
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000			0,45	810.000	25%	2.614.500	900.000		-	3.660.300	3.137.400	20.770.200		196.086	1.045.800	130.725	19.397.588
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000				-	32%	3.087.360	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.908.560		191.030	1.018.829	127.354	18.569.347
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000			0,35	630.000	28%	2.877.840	900.000		-	3.597.300	3.083.400	20.736.540		197.338	1.052.467	131.556	19.355.177
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000			0,15	270.000	26%	2.578.680	900.000		-	3.471.300	2.975.400	19.843.380		187.450	999.734	124.987	18.531.229
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000			0,20	360.000	26%	2.602.080	900.000		-	3.502.800	3.002.400	20.015.280		189.151	1.008.806	126.101	18.691.222
6	Phạm Thị Đóa	4,89	8.802.000			0,15	270.000	28%	2.712.679	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	19.598.110		186.012	992.066	124.008	18.296.024
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000				-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.787.320		165.359	881.914	110.239	16.639.808
8	Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000			0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480		173.356	924.566	115.571	17.350.987
9	Trần T Bích Thảo	5,02	9.036.000				-	24%	2.168.640	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.878.040		168.070	896.371	112.046	16.801.553
10	Lê Thị Hà	5,36	9.648.000			0,15	270.000	28%	2.777.040	900.000		-	3.471.300	2.975.400	20.041.740		190.426	1.015.603	128.950	18.708.761
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000				-	24%	2.315.520	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.134.720		178.453	957.082	119.635	17.878.550
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000		-	20%	1.706.400	900.000		-	2.986.200	2.539.600	17.044.200		153.576	819.072	102.384	15.969.168
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000			0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520		171.947	917.050	114.631	17.266.892
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400		151.632	808.704	101.088	15.422.976
15	Lê Thị Anh	4,68	8.424.000				-	19%	1.600.560	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.400.160		150.368	801.965	100.246	15.347.581
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400		151.632	808.704	101.088	15.422.976
17	Bùi Thị Văn Thanh	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400		151.632	808.704	101.088	15.422.976
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400		151.632	808.704	101.088	15.422.976
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000				-	19%	1.484.280	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.274.080		139.444	743.702	82.863	14.297.971
20	Hồ Quang Chung	3,99	7.182.000				-	20%	1.436.400	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.186.700		128.276	688.472	86.164	13.281.768
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000				-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.832.000		125.280	668.160	83.520	13.035.040
22	Nguyễn Hương Giang	5,02	9.036.000				-	26%	2.349.360	900.000		-	3.162.600	2.710.800	18.158.780		170.780	910.828	113.654	16.963.297
23	Quảng Thị Xuân	4,00	7.200.000				-	17%	1.224.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.004.000		128.360	673.920	84.240	13.119.480

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh				
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN	Số tiền	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN			1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN	
				HS	Số tiền	HS	Số tiền				HS	Số tiền				N	St					
24	Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000					20%	1.684.800	900.000			2.948.400	2.527.200	16.484.400		151.632	808.704	101.088	15.422.976		
25	Nguyễn Thị Yên	3,33	5.994.000	0,3	0,1	720.000	0,20			900.000				1.906.200	9.880.200		95.310	508.320	63.540	9.213.030		
26	Lê Văn Đức	2,66	4.788.000							900.000				1.436.400	7.124.400		71.820	383.040	47.890	6.621.660		
Cộng		122,65	220.770.000		0	1.080.000	2	3.690.000	5	49.327.459	23.400.000	0	616.140	74.876.949	67.522.842	441.283.390	#	#	4.116.064	21.952.288	2.744.036	412.471.012
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 3/2024																						
27	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800								745.000				768.840	4.076.640		61.150	326.131	40.766	3.648.593	
28	Lê Văn Hải	2,04	3.039.600								745.000				911.880	4.696.480		70.447	375.718	46.965	4.203.350	
Cộng		122,65	226.372.400		0	1.080.000	2	3.690.000		49.327.459	24.890.000			74.876.949	69.203.562	450.066.510	#	#	4.247.861	22.664.138	2.831.787	420.322.968
37-01 46-02 03 04 05 06 07 08 09 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100																						

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Yên

